ỦY BAN NHÂN DÂN **PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1314/QĐ-UBND	*Thành Đông, ngày 22 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Công bố công khai tình hình thực hiện Dự toán Ngân sách phường Quý III năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 22/12/2025 của Hội đồng nhân dân phường Thành Đông dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách phường năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2025 của HĐND phường Thành Đông về việc điều chỉnh, bổ sung phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026 sau khi thành lập, tổ chức lại các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân phường Thành Đông;

Căn cứ Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND phường Thành Đông về việc giao dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2026;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế tại Tờ trình số 19A/TTr-KT ngày 05/10/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện Dự toán thu - chi ngân sách phường quý III năm 2026.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường, Trưởng phòng Kinh tế, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND phường;
- CT, các PCT UBND phường;
- Phòng GD số 5-KBNNKVIII;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Ngọc

UBND PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG

Mẫu biểu số 02

BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2026

(Dùng cho Phòng chuyên môn về tài chính thuộc cấp xã báo cáo UBND cùng cấp và Sở Tài chính; Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Thực hiện				Thực hiện... Quý so (%)		
		NSNN	NSĐP	Quý III		Lũy kế hết quý III		Dự toán		Cùng kỳ
				NSNN	NSĐP	NSNN	NSĐP	NSNN	NSĐP	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**539.941**	**250.098**	**208.325**	**181.469**	**753.477**	**655.078**	**38,58%**	**72,56%**	
I	**Thu nội địa**	**539.941**	**249.018**	**155.663**	**128.807**	**605.483**	**507.083**	**28,83%**	**51,73%**	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước			54.590	45.867	123.569	103.818			
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN			7.423	6.235	36.680	30.811			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	427.035	198.728	53.148	45.006	304.890	256.847	12,45%	22,65%	
4	Thuế thu nhập cá nhân			12.535	10.518	53.746	45.091			
5	Thuế bảo vệ môi trường			0	0	258	130			
6	Các loại phí, lệ phí	43.930	26.973	7.360	7.265	26.465	26.173	16,75%	26,93%	
	Trđó: - Lệ phí trước bạ	*43.480*	*26.523*	*5.091*	*5.091*	*21.938*	*21.938*	*11,71%*	*19,20%*	
	- Các loại phí, lệ phí khac	*450*	*450*	*2.269*	*2.173*	*4.527*	*4.235*	*504,16%*	*482,97%*	
7	Các khoản thu về nhà, đất	63.316	21.425	12.888	10.485	43.726	35.401	20,36%	48,94%	
-	*Thuế sử dụng đất nông nghiệp*									
-	*Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*	*4.040*	*4.040*	*937*	*937*	*2.165*	*2.165*	*23,19%*	*23,19%*	
-	*Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước*	*12.990*	*5.196*	*1.826*	*1.448*	*13.010*	*10.395*	*14,06%*	*27,87%*	
-	*Thu tiền sử dụng đất*	*46.286*	*12.189*	*10.125*	*8.100*	*28.551*	*22.841*	*21,88%*	*66,46%*	
-	*Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN*									
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển									
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công									
10	Thu từ hoạt động xổ số									
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển									
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước									
-	*Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế*									
-	*Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước*									
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	950	950	118	118	156	156	12,42%	12,42%	

14	Thu khác ngân sách	4.710	942	6.452	2.165	14.843	7.508	136,98%	229,80%	
15	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế			1.149	1.149	1.149	1.149			
II	**Thu từ dầu thô**									
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**									
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu									
2	Thuế xuất khẩu									
3	Thuế nhập khẩu									
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu									
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu									
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu									
7	Thuế khác									
IV	**Thu viện trợ**			**3.000**	**3.000**	**3.000**	**3.000**			
V	**Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang**	**0**	**1.080**	**28.321**	**28.321**	**69.960**	**69.960**		**2622,31%**	
1	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên									
2	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên		1.080	28.321	28.321	69.960	69.960		2622,31%	
VI	**Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên**									
VII	**Thu kết dư**			**13.087**	**13.087**	**13.087**	**13.087**			
VIII	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**					**53.694**	**53.694**			
IX	**Các khoản huy động, đóng góp**									
X	**Tạm thu ngân sách**			**8.253**	**8.253**	**8.253**	**8.253**			
B	**Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác**									
1	Thuế GTGT									
2	Thuế TTĐB									
3	Hoàn các khoản thu khác									
C	**THU NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP**									
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSĐP									
2	Thuế GTGT (phần NSĐP hưởng 30%)									
3	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%									

UBND PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG

Mẫu biểu số 03

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III NĂM 2026

(Dùng cho Phòng chuyên môn về tài chính thuộc cấp xã báo cáo UBND cùng cấp và Sở Tài chính; Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Thực hiện ...Quý so (%)	
			Quý III	Lũy kế hết quý III	Dự toán	Cùng kỳ
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=3/1*	*5*
	TỔNG CHI NSĐP	**250.098**	**122.603**	**244.324**	**97,69%**	
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**250.098**	**122.603**	**244.324**	**97,69%**	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**12.189**	**28.584**	**56.630**	**464,60%**	
1	**Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực**	**12.189**	**28.584**	**56.630**	**464,60%**	
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		15.705	23.492		
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		0	0		
	- Chi An ninh, Quốc phòng		0	2.092		
	- Chi y tế, dân số và gia đình		0	0		
	- Chi văn hóa thông tin		0	0		
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		0	0		
	- Chi thể dục thể thao		630	2.770		
	- Chi bảo vệ môi trường		0			
	- Chi các hoạt động kinh tế		11.515	23.871		
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		0	1.229		
	- Chi bảo đảm xã hội		734	3.176		
	- Chi khác		0			
2	**Chi chương trình mục tiêu quốc gia**					

II	**Chi trả nợ lãi**			**0**		
III	**Chi thường xuyên**	**233.005**	**94.019**	**187.694**	**80,55%**	
	Trong đó:			0		
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	123.316	60.908	112.049	90,86%	
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	390	-13	117	29,87%	
	- Chi An ninh, Quốc phòng	8.672	2.093	5.878	67,78%	
	- Chi y tế, dân số và gia đình	6.712	1.297	3.781	56,33%	
	- Chi văn hóa thông tin	2.137	263	877	41,04%	
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	833	5	19	2,34%	
	- Chi thể dục thể thao	888	10	63	7,05%	
	- Chi bảo vệ môi trường	22.558	11.034	11.034	48,91%	
	- Chi các hoạt động kinh tế	7.170	1.257	1.351	18,85%	
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	34.749	7.966	29.978	86,27%	
	- Chi bảo đảm xã hội	24.421	9.199	22.547	92,33%	
	- Chi khác	1.159	0	0	0,00%	
IV	**Chi cho vay**					
V	**Chi viện trợ**					
VI	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**					
VII	**Dự phòng ngân sách nhà nước**	**4.904**			**0,00%**	
VIII	**Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế**					
IX	**Các nhiệm vụ chi khác**					
B	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**					
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách					

UBND PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG

Mẫu số 05

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG CÁC KHOẢN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ QUÝ III NĂM 2026

(Dùng cho Phòng chuyên môn về tài chính, ngân sách thuộc cấp xã báo cáo Sở Tài chính)

STT	Nội dung	Quyết định của UBND thành phố	Kinh phí BSMT được giao/phân bổ	Số đã rút dự toán tại KBNN quý ...	Số rút lũy kế ... tại KBNN	Số chưa rút dự toán	Tỷ lệ số rút/dự toán được giao
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4=1-3*	*5=3/1*
	TỔNG CỘNG (I+II+III)		**34.081.402.000**	**34.081.402.000**	**77.892.349.826**		
I	**Bổ sung vốn đầu tư (Không bao gồm chi CTMTQG)**				**32.801.607.000**		
1	Kinh phí ĐTC theo QĐ….						
2	Kinh phí ĐTC theo QĐ….						
II	**Bổ sung vốn thường xuyên (Không bao gồm chi CTMTQG)**		**34.081.402.000**	**34.081.402.000**	**45.090.742.826**		
II.1	**Nguồn Dự phòng ngân sách cấp thành phố**		**2.441.856.000**	**2.441.856.000**	**2.697.056.000**		
	KP chứng thực - QĐ 3408	3408/QĐ-UBND ngày 24/08/2026	27.476.000	27.476.000	27.476.000		100%
	KP khám sức khỏe - QĐ 3540	3540/QĐ-UBND ngày 04/09/2026	1.420.000.000	1.420.000.000	1.420.000.000		100%
	KP NQ 09 - QĐ 3656	3656/QĐ-UBND ngày 12/09/2026	955.000.000	955.000.000	955.000.000		100%
	KP giám định ADN - QĐ 3850	3850/QĐ-UBND ngày 19/09/2026	39.380.000	39.380.000	39.380.000		100%
II.2	**Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu**				**5.946.000.000**		
II.3	**Nguồn CCTL ngân sách cấp thành phố**		**30.739.036.000**	**30.739.036.000**	**31.125.044.000**		
	KP thu nhập bình quân giáo viên	3237/QĐ-UBND ngày 13/08/2026	25.182.523.000	25.182.523.000	25.182.523.000		100%
	KP 154	3466/QĐ-UBND ngày 27/08/2026	263.513.000	263.513.000	263.513.000		100%
1	KP NĐ 161	3656/QĐ-UBND ngày 12/09/2026	5.293.000.000	5.293.000.000	5.293.000.000		100%
II.4	**Các nguồn khác**		**900.510.000**	**900.510.000**	**5.322.642.826**		
	KP phổ cập GD - QĐ 3079	3079/QĐ-UBND ngày 04/08/2026	570.710.000	570.710.000	570.710.000		100%
	KP pc mại dâm - QĐ 3050	3050/QĐ-UBND ngày 31/07/2026	55.000.000	55.000.000	55.000.000		100%
	KP Quà chính sách - QĐ 3479	3479/QĐ-UBND ngày 28/08/2026	274.800.000	274.800.000	274.800.000		100%
III	**Kinh phí thực hiện CTMTQG**						
III.1	**Chi đầu tư công**						
1	Kinh phí ….						
III.2	**Chi thường xuyên**						
1	Kinh phí ….						